

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		856.550.772.231	742.686.933.195
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	109.844.242.986	16.306.847.714
111	1. Tiền		19.844.242.986	16.306.847.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		651.435.935.802	642.723.169.446
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		651.435.935.802	642.723.169.446
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.001.296.186	7.713.713.846
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.787.093.480	4.220.905.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.039.816.936	1.039.816.936
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.699.270.063	2.977.875.407
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(524.884.293)	(524.884.293)
140	IV. Hàng tồn kho		85.411.479.331	72.348.908.054
141	1. Hàng tồn kho	5	85.411.479.331	72.348.908.054
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		857.817.926	3.594.294.135
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		408.122.048	365.767.001
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.010.898.235
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		449.695.878	217.628.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.192.926.604.253	1.232.377.584.082
220	I. Tài sản cố định		1.107.971.296.638	1.157.781.066.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.106.857.855.922	1.156.472.640.384
222	- Nguyên giá		3.629.014.822.366	3.628.743.322.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.522.156.966.444)	(2.472.270.681.982)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	1.113.440.716	1.308.425.866
228	- Nguyên giá		13.184.436.573	13.184.436.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.070.995.857)	(11.876.010.707)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		58.919.320.891	47.049.393.152
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	58.919.320.891	47.049.393.152
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con	9	21.938.000.000	21.938.000.000
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		700.000.000	700.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		3.397.986.724	4.909.124.680
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		3.397.986.724	4.909.124.680
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.049.477.376.484	1.975.064.517.277

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		981.569.197.799	929.809.909.570
310	I. Nợ ngắn hạn		236.006.726.940	184.247.438.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.663.173.414	7.888.400.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.475.570.167	1.450.399.832
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	10	7.806.179.172	15.997.674.851
315	4. Phải trả người lao động		62.302.143.471	62.771.255.206
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		48.657.428.754	3.433.035.922
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	26.761.728.890	11.815.248.233
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	67.742.388.100	67.742.388.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.598.114.972	13.149.036.206
330	II. Nợ dài hạn		745.562.470.859	745.562.470.859
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	745.562.470.859	745.562.470.859
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	1.067.908.178.685	1.045.254.607.707
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.997.290.854	157.997.290.854
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.841.487.831	145.187.916.853
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		145.187.916.853	1.830.976.986
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.653.570.978	143.356.939.867
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.049.477.376.484	1.975.064.517.277



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	298.953.581.924	293.663.199.243	298.953.581.924	293.663.199.243
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		298.953.581.924	293.663.199.243	298.953.581.924	293.663.199.243
11	4. Giá vốn hàng bán	17	204.553.558.699	209.762.791.108	204.553.558.699	209.762.791.108
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.400.023.225	83.900.408.135	94.400.023.225	83.900.408.135
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	8.095.663.855	5.871.424.034	8.095.663.855	5.871.424.034
23	7. Chi phí tài chính	19	9.724.392.832	11.894.057.976	9.724.392.832	11.894.057.976
24	Trong đó: Chi phí đi vay		9.724.392.832	11.894.057.976	9.724.392.832	11.894.057.976
25	8. Chi phí bán hàng	20	44.609.630.383	40.725.354.817	44.609.630.383	40.725.354.817
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	20.110.132.530	19.983.098.170	20.110.132.530	19.983.098.170
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.051.531.335	17.169.321.206	28.051.531.335	17.169.321.206
31	11. Thu nhập khác	22	3.012.420.392	2.918.187.440	3.012.420.392	2.918.187.440
32	12. Chi phí khác	23	2.746.988.005	2.877.358.010	2.746.988.005	2.877.358.010
40	13. Lợi nhuận khác		265.432.387	40.829.430	265.432.387	40.829.430
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.316.963.722	17.210.150.636	28.316.963.722	17.210.150.636
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	5.663.392.744	3.442.030.127	5.663.392.744	3.442.030.127
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.653.570.978	13.768.120.509	22.653.570.978	13.768.120.509



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.316.963.722	17.210.150.636
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		50.081.269.612	50.520.777.842
03	Các khoản dự phòng		-	61.899.411.165
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(8.095.663.855)	(5.871.424.034)
06	Chi phí đi vay		9.724.392.832	11.894.057.976
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.026.962.311	135.652.973.585
09	Giảm các khoản phải thu		1.483.313.143	1.951.194.643
10	(Tăng) hàng tồn kho		(13.062.571.277)	(19.074.889.255)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		51.559.998.311	5.320.596.088
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		1.468.782.909	194.465.591
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.707.248.850)	(7.548.556.828)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.550.921.234)	(1.760.735.150)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.218.315.313	114.735.048.674
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.063.817.540)	(15.454.203.022)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.795.000.000)	(60.000.000.000)
27	3. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.177.897.499	3.253.229.512
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.680.920.041)	(72.200.973.510)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		93.537.395.272	42.534.075.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	16.306.847.714	7.825.224.346
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	109.844.242.986	50.359.299.510



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã An Khánh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, Khu đô thị Cựu Viên, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, xã Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 09).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản ngoại tệ trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	75.918.366	6.716.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.768.324.620	16.300.131.696
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	-
	<u>109.844.242.986</u>	<u>16.306.847.714</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	3.909.166.570	3.434.619.700
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước	443.311.000	433.165.000
Các đối tượng khác	434.615.910	353.121.096
	<u>4.787.093.480</u>	<u>4.220.905.796</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	83.279.939.618	70.655.646.030
Công cụ, dụng cụ	736.146.802	738.448.684
Chi phí SXKD dở dang	1.287.755.409	869.689.430
Thành phẩm	107.637.502	85.123.910
	<u>85.411.479.331</u>	<u>72.348.908.054</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.149.598.540.509	327.815.187.541	2.128.890.669.734	11.386.779.589	11.052.144.993	3.628.743.322.366
Số tăng trong kỳ	-	223.000.000	-	48.500.000	-	271.500.000
- Mua mới	-	223.000.000	-	48.500.000	-	271.500.000
Tại ngày 31/03/2026	1.149.598.540.509	328.038.187.541	2.128.890.669.734	11.435.279.589	11.052.144.993	3.629.014.822.366
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	730.028.050.853	234.404.606.516	1.488.184.357.043	9.158.442.564	10.495.225.006	2.472.270.681.982
Số tăng trong kỳ	17.448.822.107	4.189.689.651	28.020.423.221	199.652.394	27.697.089	49.886.284.462
- Khấu hao trong kỳ	17.448.822.107	4.189.689.651	28.020.423.221	199.652.394	27.697.089	49.886.284.462
Tại ngày 31/03/2026	747.476.872.960	238.594.296.167	1.516.204.780.264	9.358.094.958	10.522.922.095	2.522.156.966.444
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	419.570.489.656	93.410.581.025	640.706.312.691	2.228.337.025	556.919.987	1.156.472.640.384
Tại ngày 31/03/2026	402.121.667.549	89.443.891.374	612.685.889.470	2.077.184.631	529.222.898	1.106.857.855.922

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/03/2026 là 13.184.436.573 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 194.985.150 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2026 là 12.070.995.857 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.411.060.878	18.440.908.402
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	35.508.260.013	28.608.484.750
	58.919.320.891	47.049.393.152

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ được trình bày tại thuyết minh 26

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.668.137.744	13.711.273.850
Thuế thu nhập cá nhân	-	736.131.408
Thuế tài nguyên	-	387.294.950
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	3.138.041.428	1.162.974.643
	7.806.179.172	15.997.674.851

11. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	7.181.526.730	2.186.956.455
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	2.225.283.518	3.025.597.158
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	1.002.141.016	1.103.050.890
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.672.100.000	4.561.600.000
Đối tượng khác	11.680.677.626	938.043.730
	26.761.728.890	11.815.248.233

12. Vay

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án ADB	67.742.388.100	67.742.388.100
	67.742.388.100	67.742.388.100
Vay dài hạn		
Dự án ADB	745.562.470.859	745.562.470.859
	745.562.470.859	745.562.470.859

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XD CB		
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ TM An Việt Hải Phòng	989.235.841	989.235.841
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	1.133.468.786	1.133.468.786
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.015.488.992	1.015.488.992
Khác	1.629.685.100	560.320.503
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty Điện lực Hải Phòng	2.109.069.262	2.321.313.736
Công ty Cổ phần Cúc Phương	402.000.000	-
Công ty cổ phần HOKI Việt Nam	310.389.000	-
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	-	1.608.390.000
Khác	1.073.836.433	260.182.503
	8.663.173.414	7.888.400.361

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	742.069.400.000	153.161.317.242	98.550.449.234	993.781.166.476
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	13.768.120.509	13.768.120.509
Tại ngày 31/03/2025	742.069.400.000	153.161.317.242	112.318.569.743	1.007.549.286.985
Tại ngày 01/01/2026	742.069.400.000	157.997.290.854	145.187.916.853	1.045.254.607.707
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	22.653.570.978	22.653.570.978
Tại ngày 31/03/2026	742.069.400.000	157.997.290.854	167.841.487.831	1.067.908.178.685



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	295.154.561.080	290.571.413.920
Lắp đặt máy nước	1.319.193.078	758.105.930
Nước tinh khiết	2.479.827.766	2.333.679.393
	298.953.581.924	293.663.199.243
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	1.192.518.720	242.913.500

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)

17. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Kinh doanh nước sạch	201.124.458.515	206.860.656.627
Lắp đặt máy nước	1.237.162.920	716.846.417
Nước tinh khiết	2.191.937.264	2.185.288.064
	204.553.558.699	209.762.791.108
Trong đó: Giá vốn nước sạch mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)	-	88.574.760

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Lãi tiền gửi	8.095.663.855	5.871.424.034
	8.095.663.855	5.871.424.034

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Chi phí đi vay	9.724.392.832	11.894.057.976
	9.724.392.832	11.894.057.976

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên	36.226.528.564	32.246.254.393
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, quản lý	164.852.236	161.729.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.542.526.203	5.454.418.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.524.610.119	2.597.150.753
Chi phí bằng tiền khác	151.113.261	265.801.427
	44.609.630.383	40.725.354.817

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.831.606.305	11.175.737.787
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	406.105.536	824.646.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	848.353.727	942.297.442
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	3.524.705.818	4.423.209.128
Chi phí bằng tiền khác	2.499.361.144	2.617.207.023
	20.110.132.530	19.983.098.170

22. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Dịch vụ thoát nước thu hộ	2.751.577.906	2.759.310.745
Khác	260.842.486	158.876.695
	3.012.420.392	2.918.187.440

23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	2.739.487.825	2.747.428.381
Chi phí khác	7.500.180	129.929.629
	2.746.988.005	2.877.358.010

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025 VND
Lợi nhuận trước thuế	28.316.963.722	17.210.150.636
Thu nhập chịu thuế	28.316.963.722	17.210.150.636
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.663.392.744	3.442.030.127

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan


Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:


	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 31/03/2025</u>
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Bán nước sạch	1.192.518.720	242.913.500
		Mua nước sạch	-	88.574.760


27. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CTCP + SNC